



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07608/2026/PKQ (2500.01W2604.0449)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ : KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
Loại mẫu : Nước thải
 Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
 Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
 Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
 Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
 Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
 Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 03/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 03/04/2026 - 21/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	27,9	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	8	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,8	6 ÷ 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	4,5	24,3
5.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	13	60,75
6.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	2	40,5
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,0405
8.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
9.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
10.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
11.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405
12.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0099	0,162
13.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,16	1,62
14.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,137	2,43
15.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0523	0,162
16.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0387	0,405



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
 (VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
17.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,18	0,81
18.	Tổng xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
19.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,015	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162
22.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,52	4,05
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,05	4,05
24.	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	13,46	16,2
25.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,68	3,24
26.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B: 2023	127	405
27.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	0,81
28.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
30.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
31.	Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	560	3.000
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,026	0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,213	1

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

- **C_{max}**: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
- **01W2604.0449**: Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống nước của phường Khai Quang
(X:2355230, Y: 565470)
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiên

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.